



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: *1470/QĐ – VPCNCLQG*
ngày 20 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**
Laboratory: Quality Management Department

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk**
Organization: DakLak Rubber Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: **VILAS 097**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field of testing: **Hóa, Cơ**
Chemical, Mechanical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Trần Quang Huy**
Nguyen Tran Quang Huy

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày 20/06/2025 đến ngày 30/08/2029**

Địa chỉ:
Address: **Số 30, Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**
No 30 Nguyen Chi Thanh, Tan An ward, Buon Ma Thuot city, Dak Lak province

Địa điểm:
Location: **Xã EaDrong, huyện CuMgar, tỉnh Đắk Lắk**
EaDrong commune, CuMgar district, Dak Lak province

Điện thoại/ Tel: **02623865015**

Fax: **02623865041**

E-mail: **caosu@dakruco.com**

Website: **http://mail.dakruco.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 097

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical, Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR SVR natural Rubber	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,011 ~ 0,046) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content Method A</i>	(0,233 ~ 0,554) % (m/m)	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile matter content Oven method - Process A</i>	(0,22 ~ 0,44) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of Nitrogen content Semi-micro method</i>	(0,40 ~ 0,45) % (m/m)	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index</i>	(60,7 ~ 80,9) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
6.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. <i>Determination of plasticity Rapid - plastimeter method</i>	(31,8 ~ 43,8) đơn vị/unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Method using a shearing-disc viscometer</i>	(58,0 ~ 78,8) đơn vị/unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
8.		Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(4,0 ~ 6,0) đơn vị/unit	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
9.	Cao su latex Natural rubber latex	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,79 ~ 61,81) % (m/m)	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
10.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,77 ~ 60,78) % (m/m)	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
11.		Xác định tính ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(787 ~ 788) Giây/ second	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 097

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Cao su latex <i>Natural rubber latex</i>	Xác định trị số Acid béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	(0,026 ~ 0,027)	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
13.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	(0,59 ~ 0,60)	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
14.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,689 ~ 0,692) % (m/m)	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
15.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(10,0 ~ 14,0) đơn vị/unit	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- ISO: *The International Organization for Standardization.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the DakLak Rubber Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

